

Số: 123/TTr-UBND

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 5 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán
ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 11 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2023; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 11 về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Quảng Ninh (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý); Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27/5/2024 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 14 về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2024; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 27/5/2024 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 14 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Quảng Ninh (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý); Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 01/11/2024 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 16 về việc phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Quảng Ninh năm 2024 (lần 2); Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 01/11/2024 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 16 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Quảng Ninh (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý); Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Quảng Ninh khóa XX, kỳ họp thứ 17 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Quảng Ninh (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý) (lần 3);

Thực hiện Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn; Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (nguồn vốn ngân sách cấp huyện quản lý); Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Quảng Ninh năm 2024 tại Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày

21/12/2023 của UBND huyện Quảng Ninh; Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (nguồn vốn ngân sách cấp huyện quản lý); Quyết định số 1628/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện Quảng Ninh năm 2024 (lần 2); Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (nguồn vốn ngân sách cấp huyện quản lý); Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2024 (nguồn vốn ngân sách cấp huyện quản lý) (lần 3);

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách huyện:	1.362.469,25 triệu đồng
Bao gồm: + Thu ngân sách cấp huyện:	1.109.801,29 triệu đồng
+ Thu ngân sách cấp xã:	252.667,96 triệu đồng
a) Thu ngân sách cấp huyện:	1.109.801,29 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách cấp huyện:	7,12 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện:	164.567,61 triệu đồng
- Thu trên địa bàn ngân sách cấp huyện:	225.564,09 triệu đồng
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	4.215,91 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	715.446,56 triệu đồng
<i>Trong đó: + Bổ sung cân đối:</i>	<i>435.359,34 triệu đồng</i>
+ <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	<i>280.087,21 triệu đồng</i>
b) Thu ngân sách cấp xã:	252.667,96 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách cấp xã:	1,61 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã:	26.783,52 triệu đồng
- Thu trên địa bàn ngân sách cấp xã:	61.968,15 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện:	163.914,68 triệu đồng
<i>Trong đó: + Bổ sung cân đối:</i>	<i>83.742,79 triệu đồng</i>
+ <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	<i>80.171,89 triệu đồng</i>
2. Tổng chi ngân sách huyện:	1.362.463,26 triệu đồng
a) Chi ngân sách cấp huyện:	1.109.795,31 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	155.249,28 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	503.238,06 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2025:	215.629,74 triệu đồng
- Chi thực hiện các chương trình MTQG:	57.153,35 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	12.193,00 triệu đồng
- Chi chuyển giao ngân sách:	166.331,90 triệu đồng
b) Chi ngân sách cấp xã:	252.667,96 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	39.728,10 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	150.705,20 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2024:	40.960,36 triệu đồng
- Chi thực hiện các chương trình MTQG:	14.662,45 triệu đồng




- Chi dự phòng ngân sách:	2.395,94 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	4.215,91 triệu đồng
3. Kết dư ngân sách huyện:	5,99 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	5,99 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã:	0 triệu đồng

(Có phụ lục I đến phụ lục XI kèm theo)

UBND huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HU, TTHĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Thụ



Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 123/TTr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN	839.546,00	1.362.469,25	522.923,25	162,29
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	302.816,00	291.748,15	-11.067,85	96,35
1	Thu NS huyện hưởng 100%	37.416,00	72.658,83	35.242,83	194,19
2	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	265.400,00	219.089,32	-46.310,68	82,55
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	473.457,00	879.361,23	405.904,23	185,73
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	442.543,00	519.102,13	76.559,13	117,30
2	Thu bổ sung có mục tiêu	30.914,00	360.259,10	329.345,10	1.165,36
III	Thu kết dư		8,74	8,74	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.273,00	191.351,13	128.078,13	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	839.546,00	1.362.463,26	522.917,26	162,29
I	Tổng chi cân đối huyện	839.546,00	1.034.057,38	194.511,38	123,17
1	Chi đầu tư phát triển	257.435,00	194.977,38	-62.457,62	75,74
2	Chi thường xuyên	566.229,00	824.491,06	258.262,06	145,61
3	Dự phòng ngân sách	15.882,00	14.588,94	-1.293,06	91,86
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu		71.815,79	71.815,79	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		71.815,79	71.815,79	
-	Vốn thường xuyên		35.039,22	35.039,22	
-	Vốn đầu tư		36.776,57	36.776,57	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		256.590,10	256.590,10	

m

leb

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 123/TTr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	666.889,00	1.109.801,29	166,41
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	214.872,00	225.564,09	104,98
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	214.872,00	225.564,09	104,98
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	388.744,00	715.446,56	184,04
-	Bổ sung cân đối ngân sách	357.830,00	435.359,34	121,67
-	Bổ sung có mục tiêu	30.914,00	280.087,21	906,02
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.215,91	
4	Thu kết dư		7,12	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	63.273,00	164.567,61	
II	Chi ngân sách	751.602,00	1.109.795,31	147,66
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	666.889,00	730.250,89	109,50
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	84.713,00	163.914,68	193,49
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	84.713,00	83.742,79	98,85
-	Chi bổ sung có mục tiêu		80.171,89	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		215.629,74	
III	Kết dư ngân sách cấp huyện		5,98	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN			
I	Nguồn thu ngân sách	172.657,00	252.667,96	146,34
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	87.944,00	61.968,15	70,46
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	87.944,00	61.968,15	70,46
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	84.713,00	163.914,68	193,49
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	84.713,00	83.742,79	98,85
-	Thu bổ sung có mục tiêu		80.171,89	
3	Thu kết dư		1,61	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		26.783,52	
II	Chi ngân sách	172.657,00	252.667,96	146,34
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, TT	172.657,00	211.707,59	122,62
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		40.960,36	
III	Kết dư		0,00	

2

103

Phụ lục III
QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số: 123/TTr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

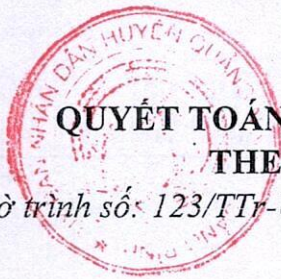
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán huyện giao năm 2024		Quyết toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP	Tổng thu NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	893.282,00	839.546,00	1.452.857,39	1.362.469,25	162,64	162,29
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	356.552,00	302.816,00	375.503,16	287.532,24	105,32	94,95
I	THU NỘI ĐỊA	356.552,00	302.816,00	370.275,57	282.304,64	103,85	93,23
1	Doanh nghiệp TW			31,72	4,82		
1.1	Thuế tài nguyên			31,72	4,82		
2	Doanh nghiệp địa phương			170,13	109,03		
2.1	Thuế GTGT			62,13	61,98		
2.2	Thuế TNDN			47,15	47,00		
2.3	Thuế TTĐB			0,00	0,00		
2.4	Thuế tài nguyên			60,85	0,05		
3	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.000,00	20.000,00	39.095,29	39.020,53	195,48	195,10
3.1	Thuế GTGT			20.249,85	20.175,09		
3.2	Thuế TNDN			6.915,39	6.915,39		
3.3	Thuế TTĐB			10,21	10,21		
3.4	Thuế tài nguyên			11.919,84	11.919,84		
4	Lệ phí trước bạ	21.000,00	21.000,00	23.271,66	22.865,91	110,82	108,89
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100,00	100,00	130,51	130,51	130,51	130,51
6	Thuế thu nhập cá nhân	4.700,00	4.700,00	6.065,89	6.050,61	129,06	128,74
7	Phí, lệ phí	3.700,00	3.700,00	5.949,50	4.384,85	160,80	118,51
	<i>Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.824,00</i>	<i>1.824,00</i>	<i>3.939,51</i>	<i>2.886,57</i>	<i>215,98</i>	<i>158,26</i>
	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thu			504,72			
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			1.060,94	1,00		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			3.955,35	3.955,35		
	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			428,50	428,50		
8	Thu tiền sử dụng đất	290.000,00	238.284,00	159.585,12	136.566,07	55,03	57,31
9	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.095,00	3.875,00	117.112,24	58.566,88	2.859,88	1.511,40
10	Thu từ bán tài sản nhà nước						
11	Thu khác ngân sách	7.685,00	5.885,00	9.974,08	5.833,89	129,79	99,13
	<i>Trong đó: - Phát an toàn giao thông</i>	<i>1.800,00</i>		<i>2.762,58</i>		<i>153,48</i>	
	<i>- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>500,00</i>		<i>133,67</i>		<i>26,73</i>	
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	557,00	557,00	1.724,14	1.606,27	309,54	288,38
	<i>Trong đó: - Giấy phép do TW cấp</i>						
	<i>- Giấy phép do ĐP cấp</i>			<i>1.724,14</i>	<i>1.606,27</i>		
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác và thu khác tại xã	4.715,00	4.715,00	7.143,12	7.143,12	151,50	151,50
13.1	Hoa lợi công sản	3.895,00	3.895,00	5.570,44	5.570,44	143,02	143,02
	<i>Trong đó: Thu đền bù khi NN thu hồi đất</i>			<i>1.000,08</i>	<i>1.000,08</i>		
13.2	Thu khác tại xã	820,00	820,00	1.572,68	1.572,68	191,79	191,79
	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản chi năm trước</i>			<i>180,66</i>	<i>180,66</i>		
14	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của các DN do địa phương quản lý			22,16	22,16		
II	Thu viện trợ						
III	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật			5.227,60	5.227,60		
	<i>Trong đó: - Các khoản huy động đóng góp XDHT</i>			<i>1.454,21</i>	<i>1.454,21</i>		
	<i>- Các khoản huy động đóng góp khác</i>			<i>3.773,39</i>	<i>3.773,39</i>		
B	Thu chuyển giao ngân sách	473.457,00	473.457,00	885.994,36	883.577,14	187,13	186,62

TT	Nội dung	Dự toán huyện giao năm 2024		Quyết toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	NSĐP	Tổng thu NSNN	NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Thu bổ sung từ NS cấp trên	473.457,00	473.457,00	879.361,23	879.361,23	185,73	185,73
1	Bổ sung cân đối	442.543,00	442.543,00	519.102,13	519.102,13	117,30	117,30
2	Bổ sung mục tiêu	30.914,00	30.914,00	360.259,10	360.259,10	1.165,36	1.165,36
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			6.633,13	4.215,91		
C	Thu kết dư ngân sách			8,74	8,74		
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	63.273,00	63.273,00	191.351,13	191.351,13		

n

kb



Phụ lục IV
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 123/TTr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	839.546,00	1.362.463,26	162,29
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	839.546,00	863.509,57	102,85
I	Chi đầu tư phát triển	257.435,00	194.977,38	75,74
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.435,00	194.977,38	75,74
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.443,87	
-	Chi khoa học và công nghệ			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	566.229,00	653.943,25	115,49
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.725,92	338.453,53	118,45
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	15.882,00	14.588,94	91,86
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		71.815,79	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		71.815,79	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		4.541,81	
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		1.361,53	
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng		1.073,04	
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		1.306,12	
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		314,78	
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		486,32	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		15.032,88	
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền		13.015,66	
	Trong đó: Vốn đầu tư		13.015,66	
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn		1.157,43	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.3	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		283,98	
2.4	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới		575,82	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030		52.241,10	
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.198,73	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		6.582,77	
3.2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		5.374,19	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		5.374,19	
3.3	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		21.985,15	
3.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		7.683,48	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		5.127,70	
3.5	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.045,52	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		3.188,94	
3.6	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.335,82	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>		3.487,31	
3.7	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		260,20	
3.8	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		207,00	
3.9	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		151,00	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	Chi chuyển giao ngân sách		170.547,81	
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		163.914,68	
2	Chi nộp ngân sách cấp trên		6.633,13	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		256.590,10	

Phụ lục V
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
 (Kèm theo Tờ trình số: 123/TTr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	751.602,00	1.109.795,31	358.193,31	147,66
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	84.713,00	163.914,68	79.201,68	193,49
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.417,22	2.417,22	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	666.889,00	727.833,67	60.944,67	109,14
I	Chi đầu tư phát triển	180.546,00	192.025,85	11.479,85	106,36
1	Chi đầu tư cho các dự án	180.546,00	192.025,85	11.479,85	106,36
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.931,90	14.985,28	7.053,38	188,92
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.350,00	2.014,89	-1.335,11	60,15
-	Chi y tế, dân số và gia đình		520,00	520,00	
-	Chi văn hóa thông tin	545,00	6.675,27	6.130,27	1.224,82
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao	200,00	512,40	312,40	256,20
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	167.685,70	166.528,61	-1.157,09	99,31
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	833,40	789,39	-44,01	94,72
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	474.150,00	523.614,82	49.464,82	110,43
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	283.775,92	319.107,34	35.331,42	112,45
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng	3.348,20	4.466,70	1.118,50	133,41
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	668,00	857,80	189,80	128,41
-	Chi y tế, dân số và gia đình	30.476,00	33.531,65	3.055,65	110,03
-	Chi văn hóa thông tin, PTTT	4.102,17	5.064,74	962,57	123,46
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường	18.988,29	32.065,15	13.076,86	168,87
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.467,24	6.578,02	-11.889,22	35,62
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	52.569,06	62.473,15	9.904,09	118,84

[Handwritten signature]

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	48.368,00	54.731,80	6.363,80	113,16
-	Chi thường xuyên khác	1.470,00	4.738,47	3.268,47	322,35
-	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	11.917,12			
III	Dự phòng ngân sách	12.193,00	12.193,00	0,00	100,00
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		215.629,74	215.629,74	

7

Ch

Phụ lục VI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 123/TTr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	172.657,00	252.667,96	80.010,96	146,34
A	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.215,91	4.215,91	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	172.657,00	207.491,69	34.834,69	120,18
I	Chi đầu tư phát triển	76.889,00	39.728,10	-37.160,90	51,67
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.889,00	39.728,10	-37.160,90	51,67
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		6.138,58		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		200,00		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		460,50		
-	Chi văn hóa thông tin		3.352,47		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0,00		
-	Chi thể dục thể thao		98,40		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		22.599,32		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		6.778,85		
-	Chi bảo đảm xã hội		100,00		
2	Chi trả vốn vay KCH				
II	Chi thường xuyên	92.079,00	165.367,64	73.288,64	179,59
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.950,00	20.884,33	18.934,33	1.070,99
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng	3.628,18	4.718,13	1.089,95	130,04
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.958,40	5.860,54	1.902,14	148,05
-	Chi y tế, dân số và gia đình		18,74	18,74	
-	Chi văn hóa thông tin	407,75	673,06	265,31	165,07
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		10,92		
-	Chi thể dục thể thao		1.585,96	1.585,96	
-	Chi bảo vệ môi trường		36,99	36,99	
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.943,81	19.376,77	9.432,96	194,86
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.364,87	107.616,67	38.251,80	155,15

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo đảm xã hội	2.630,99	4.585,54	1.954,55	174,29
-	Chi thường xuyên khác	195,00		-195,00	0,00
III	Dự phòng ngân sách	3.689,00	2.395,94	-1.293,06	64,95
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.960,36	40.960,36	

2

12/3

Phụ lục VII

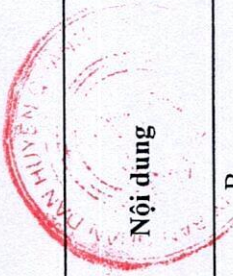
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 123/TT-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		NS địa phương	NS cấp huyện	So sánh (%)
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	839.546,00	666.889,00	172.657,00	1.362.463,26	1.109.795,31	252.667,96	162,29	166,41	146,34
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	839.546,00	666.889,00	172.657,00	863.509,57	670.680,33	192.829,24	102,85	100,57	111,68
I	Chi đầu tư phát triển	257.435,00	180.546,00	76.889,00	194.977,38	155.249,28	39.728,10	75,74	85,99	51,67
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.435,00	180.546,00	76.889,00	194.977,38	155.249,28	39.728,10	75,74	85,99	51,67
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi GD - ĐT và dạy nghề	7.931,90	7.931,90		21.123,85	14.985,28	6.138,58	266,32	188,92	
-	Chi khoa học và công nghệ									
2	Chi đầu tư phát triển khác	0,00	0,00							
II	Chi thường xuyên	566.229,00	474.150,00	92.079,00	653.943,26	503.238,06	150.705,20	115,49	106,13	163,67
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.725,92	283.775,92	1.950,00	339.991,67	319.107,34	20.884,33	118,99	112,45	1.070,99
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	15.882,00	12.193,00	3.689,00	14.588,94	12.193,00	2.395,94	91,86	100,00	64,95
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
I	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>									
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				71.815,79	57.153,35	14.662,44			
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				71.815,79	57.153,35	14.662,44			
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				4.541,81	2.697,06	1.844,75			
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin				1.361,53	688,89	672,64			
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				1.073,04	8,47	1.064,57			
2	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>				1.306,12	1.306,12				
					314,78	314,78	107,53			
					486,32	378,80	107,53			
					15.032,88	13.864,31	1.168,57			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				13.015,66	13.015,66				
2.2	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn Giữ vững Quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn				1.157,43	345,66	811,77			
2.3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới				283,98	70,00	213,98			
2.4	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng duyên hải miền núi</i>				575,82	432,99	142,82			
3.1	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				8.198,73	6.582,77	1.615,96			
3.2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				6.582,77	6.582,77				
3.3	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				5.374,19	5.374,19				
3.4	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				5.374,19	5.374,19				
3.5	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				5.127,70	5.127,70				
3.6	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực <i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				4.045,52	4.045,52				
	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				3.188,94	3.188,94				
					4.335,82	3.687,30	648,52			



STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	NS địa phương	NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư</i>				3.487,31	3.487,31				
3.7	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em				260,20	150,00	110,20			
3.8	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				207,00	207,00				
3.9	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				151,00	120,00	31,00			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
C	Chi chuyển giao ngân sách				170.547,81	166.331,90	4.215,91			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				163.914,68	163.914,68				
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				6.633,13	2.417,22	4.215,91			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				256.590,10	215.629,74	40.960,36			

~

UB

Phụ lục VIII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số: 123/Tr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2024				Quyết toán năm 2024						So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	486.179,54	134.290,10	351.889,44	1.109.795,31	155.249,28	681.762,95	57.153,34	36.776,57	20.376,77	215.629,74	228,27	115,61	193,74
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	486.179,54	134.290,10	351.889,44	803.801,21	155.249,28	515.431,05	57.153,34	36.776,57	20.376,77	75.967,54	165,33		146,48
1	VP HĐND&UBND huyện	8.895,28		8.895,28	24.642,16	200,00	16.543,16	5.837,24	5.065,24	772,00	2.061,76	277,03		185,98
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.804,23		1.804,23	2.392,79		2.293,79				99,00	132,62		127,13
3	Phòng Nội vụ	3.206,91		3.206,91	3.811,45		3.811,45					118,85		118,85
4	Phòng Tư pháp	921,19		921,19	1.184,88		1.164,88	20,00		20,00		128,62		126,45
5	Phòng Y tế	631,78		631,78	953,83		953,83					150,97		150,97
6	Phòng Văn hóa và Thông tin	848,27		848,27	2.478,42		2.205,43	257,99		257,99	15,00	292,17		259,99
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.820,48	350,00	1.470,48	2.766,64	905,96	1.860,68					151,97	258,85	126,54
8	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.403,67	1.263,10	1.140,57	3.086,69	1.292,60	1.694,08				100,00	128,42	102,34	148,53
9	Phòng NN&PTNT	1.984,50		1.984,50	4.254,15		3.429,82	662,64		662,64	161,68	214,37		172,83
10	Thanh tra huyện	1.119,96		1.119,96	1.378,90		1.378,90					123,12		123,12
11	Phòng LĐ-TB&XH	41.697,97		41.697,97	64.466,09		61.715,28	2.308,29		2.308,29	442,52	154,60		148,01
12	Phòng Giáo dục & Đào tạo	2.749,81		2.749,81	9.897,03		9.897,03					359,92		359,92
13	Văn phòng Huyện ủy	12.136,75		12.136,75	16.219,86	200,00	15.959,86				60,00	133,64		131,50
14	Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện	5.034,74		5.034,74	7.839,85		7.657,85	182,00		182,00		155,72		152,10
15	Trung tâm Dịch vụ NN huyện	1.165,24		1.165,24	1.726,85		1.382,55	316,55		316,55		148,20		118,65
16	Trung tâm Chính trị huyện	1.889,69		1.889,69	2.295,13		2.295,13					121,46		121,46
17	Trung tâm VH-TT&Truyền thông	2.362,17		2.362,17	5.114,74		4.919,96	194,78		194,78		216,53		208,28
18	BQL rừng phòng hộ huyện	11.910,65		11.910,65	29.661,56		14.890,63	14.770,93		14.770,93		249,03		125,02
19	BQL các CTCC huyện	4.697,50	3.437,50	1.260,00	12.445,93	2.687,50	7.421,80				2.336,63	264,95	78,18	589,03
20	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện	116.089,50	116.089,50		198.447,28	138.146,98	769,18	3.380,72		3.380,72	56.150,40	170,94	119,00	
21	Hội chữ thập đỏ	450,21		450,21	549,55		549,55					122,07		122,07
22	Hội người mù	239,25		239,25	281,26		281,26					117,56		117,56
23	Hội người cao tuổi	212,84		212,84	276,38		276,38					129,85		129,85
24	Hội nạn nhân chất độc DC	121,52		121,52	136,75		136,75					112,53		112,53
25	Hội Khuyến học	117,20		117,20	146,53		146,53					125,03		125,03
26	Hội Đông y	117,20		117,20	141,78		141,78					120,97		120,97
27	Hội cựu TNXP	117,20		117,20	131,78		131,78					112,44		112,44
28	Hội bảo trợ NTT và trẻ mồ côi	117,20		117,20	131,78		131,78					112,44		112,44
29	Trường MN Vạn Ninh	4.659,96		4.659,96	5.696,42		5.696,42					122,24		122,24
30	Trường MN An Ninh	5.912,04		5.912,04	7.243,67		7.243,67					122,52		122,52
31	Trường MN Tân Ninh	3.449,88		3.449,88	4.363,84		4.363,84					126,49		126,49
32	Trường MN Xuân Ninh	4.489,60		4.489,60	5.517,13		5.517,13					122,89		122,89

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2024						Quyết toán năm 2024						
		Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
72	Trường THCS Hải Ninh	4.120,36		4.120,36	5.264,96		5.264,96				10	127,78		127,78
73	Trường THCS TT Quán Hâu	4.222,50		4.222,50	5.282,80		5.282,80					125,11		125,11
74	Trường PTDTBT THCS Trường Sơn	10.040,20		10.040,20	12.480,02		12.203,11	276,91		276,91		124,30		121,54
75	Trường PTDT Nội trú huyện	8.377,30		8.377,30	10.815,48		10.516,60	298,88		298,88		129,10		125,54
76	Trường TH&THCS Long Đại	3.022,80		3.022,80	3.935,71		3.935,71					130,20		130,20
77	Trường TH&THCS Trường Xuân	7.551,40		7.551,40	9.405,62		9.405,62					124,55		124,55
78	Trung tâm GDNN-GDPTX huyện	2.525,26		2.525,26	5.340,84		4.993,45	3,30		3,30	344,08	211,50		197,74
79	Công an huyện	1.318,00	650,00	668,00	2.757,77	783,47	1.939,30	35,00		35,00		209,24		290,31
80	Ban chỉ huy Quân sự huyện	3.348,20		3.348,20	7.848,26		7.848,26					234,40		234,40
81	Bệnh viện đa khoa huyện	250,00		250,00	290,00		290,00					116,00		116,00
82	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	50,00		50,00	50,00		50,00					100,00		100,00
83	Tòa án nhân dân huyện	80,00		80,00	175,00		175,00					218,75		218,75
84	Liên đoàn Lao động huyện	70,00		70,00	193,00		193,00					275,71		275,71
85	Chi cục Thi hành án Dân sự	50,00		50,00	50,00		50,00					100,00		100,00
86	Hạt Kiểm lâm huyện	40,00		40,00	182,60		182,60					456,50		456,50
87	Ngân hàng CSXH huyện	3.000,00		3.000,00	3.130,00		3.130,00					104,33		104,33
88	Chi cục Thống kê huyện				260,00		260,00							
89	Kho bạc Nhà nước huyện				70,00		70,00							
90	Trung tâm Y tế huyện	30,00		30,00	96,70		96,70					322,33		322,33
91	Đồn Biên phòng Làng Mỏ				922,00		922,00							
92	Bảo hiểm xã hội huyện				28.275,11		28.275,11							
93	Trường THPT Ninh Châu				40,00		40,00							
94	Trường THPT Quảng Ninh				40,00		40,00							
95	Chi cục Thuế khu vực ĐH-QN				230,00		230,00							
96	UBND xã, thị trấn	12.500,00	12.500,00		53.532,09	11.032,77	28.330,61	28.330,61			14.168,71	428,26	88,26	
II	CHI DỰ PHÒNG NS													
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG													
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI				163.914,68		163.914,68							
V	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.417,22		2.417,22							
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				139.662,21		139.662,21				139.662,21			

✓

✓

Phụ lục IX
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
 (Kèm theo Tờ trình số: 123/TT-Tr-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024					Quyết toán năm 2024										So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi giáo dục đào tạo nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17= 5/2	18=8/3	
	TỔNG SỐ	172.657,00	76.889,00	95.768,00	252.667,96	6.138,58	153.101,13	20.884,33	14.662,45	14.662,45	14.662,45	14.662,45	4.215,91	40.960,36	146,34	51,67	159,87	
1	Xã Vạn Ninh	10.965,00	3.400,00	7.565,00	17.357,66	200,00	13.927,54	1.850,68	245,36	245,36	245,36	245,36	47,87	1.363,18	158,30	53,58	184,10	
2	Xã An Ninh	15.777,00	8.800,00	6.977,00	23.611,15	1.515,68	11.570,14	2.508,51	95,00	95,00	95,00	95,00	47,87	3.227,38	149,66	98,53	165,83	
3	Xã Tân Ninh	6.959,00	1.200,00	5.759,00	10.777,20	570,78	8.353,19	920,24	410,81	410,81	410,81	410,81	47,87	1.442,42	154,87	47,56	145,05	
4	Xã Xuân Ninh	8.204,00	2.000,00	6.204,00	12.789,15	0,00	9.377,71	1.008,77	92,68	92,68	92,68	92,68	47,87	1.693,17	155,89	81,28	151,16	
5	Xã Hiền Ninh	7.070,00	800,00	6.270,00	13.047,16	0,00	10.697,56	2.295,74	329,86	329,86	329,86	329,86	47,87	1.252,73	184,54	95,88	170,62	
6	Xã Gia Ninh	19.552,00	13.000,00	6.552,00	20.402,38	0,00	9.616,41	1.043,48	308,00	308,00	308,00	308,00	47,87	3.786,66	104,35	51,47	146,77	
7	Xã Vô Ninh	22.633,00	15.800,00	6.833,00	15.659,83	232,51	10.413,55	1.475,49	25,00	25,00	25,00	25,00	47,87	3.102,83	69,19	13,41	152,40	
8	Xã Duy Ninh	7.214,00	1.200,00	6.014,00	12.152,06	300,00	9.980,68	1.702,96	333,99	333,99	333,99	333,99	47,87	621,47	168,45	101,33	165,96	
9	Xã Hàm Ninh	15.420,00	9.200,00	6.220,00	12.651,06	137,28	9.475,06	1.601,96	296,50	296,50	296,50	296,50	47,87	1.406,22	82,04	16,01	152,33	
10	Xã Vĩnh Ninh	13.670,00	6.800,00	6.870,00	19.410,75	1.630,25	10.370,72	927,68	410,09	410,09	410,09	410,09	47,87	3.838,87	142,00	70,45	150,96	
11	Xã Trường Xuân	7.114,00	1.600,00	5.514,00	17.164,58	96,35	8.162,02	664,41	3.149,64	3.149,64	3.149,64	3.149,64	47,87	4.676,18	241,28	12,30	148,02	
12	Xã Trường Sơn	9.624,00	400,00	9.224,00	38.628,07	0,00	15.401,28	1.728,49	8.553,38	8.553,38	8.553,38	8.553,38	47,87	11.580,42	401,37	0,00	166,97	
13	Xã Hải Ninh	8.643,00	3.910,00	4.733,00	13.782,26	0,00	7.671,25	992,31	220,00	220,00	220,00	220,00	47,87	812,46	159,46	129,89	162,08	
14	Thị trấn Quán Hâu	19.812,00	8.779,00	11.033,00	25.234,65	857,46	18.084,02	2.163,61	192,14	192,14	192,14	192,14	47,87	2.156,38	127,37	53,62	163,91	

Handwritten signature

Phụ lục X
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
 (Kèm theo Trình tự số: 123/TT-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2024								Quyết toán năm 2024								So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách							
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
	TỔNG SỐ	84.713,00	84.713,00	-	-	-	-	-	-	163.914,68	83.742,79	80.171,89	-	80.171,89	-	50.763,63	29.408,26	193,49	98,85							
1	Xã Vạn Ninh	6.246,00	6.246,00	-	-	-	-	-	-	10.951,39	6.180,53	4.770,86	-	4.770,86	-	4.475,86	295,00	175,33	98,95							
2	Xã An Ninh	6.366,00	6.366,00	-	-	-	-	-	-	12.072,95	6.299,69	5.773,26	-	5.773,26	-	5.358,26	415,00	189,65	98,96							
3	Xã Tân Ninh	4.751,00	4.751,00	-	-	-	-	-	-	7.940,64	4.694,55	3.246,09	-	3.246,09	-	2.450,09	796,00	167,14	98,81							
4	Xã Xuân Ninh	5.928,00	5.928,00	-	-	-	-	-	-	8.772,80	5.864,64	2.908,16	-	2.908,16	-	2.815,16	93,00	147,99	98,93							
5	Xã Hiền Ninh	5.866,00	5.866,00	-	-	-	-	-	-	10.586,33	5.800,07	4.786,26	-	4.786,26	-	4.443,26	343,00	180,47	98,88							
6	Xã Gia Ninh	5.730,00	5.730,00	-	-	-	-	-	-	10.485,18	5.665,68	4.819,50	-	4.819,50	-	3.947,34	872,16	182,99	98,88							
7	Xã Vạn Ninh	5.783,00	5.783,00	-	-	-	-	-	-	9.916,36	5.713,89	4.202,47	-	4.202,47	-	3.827,47	375,00	171,47	98,80							
8	Xã Duy Ninh	5.696,00	5.696,00	-	-	-	-	-	-	9.675,11	5.635,58	4.039,53	-	4.039,53	-	3.696,53	343,00	169,86	98,94							
9	Xã Hàm Ninh	5.878,00	5.878,00	-	-	-	-	-	-	9.674,05	5.820,08	3.853,97	-	3.853,97	-	3.562,97	291,00	164,58	99,01							
10	Xã Vĩnh Ninh	6.328,00	6.328,00	-	-	-	-	-	-	9.591,10	6.263,58	3.327,52	-	3.327,52	-	2.916,52	411,00	151,57	98,98							
11	Xã Trường Xuân	2.903,00	2.903,00	-	-	-	-	-	-	9.645,92	2.843,79	6.802,13	-	6.802,13	-	503,03	6.299,10	332,27	97,96							
12	Xã Trường Sơn	9.081,00	9.081,00	-	-	-	-	-	-	29.482,53	8.977,70	20.504,83	-	20.504,83	-	2.064,83	18.440,00	324,66	98,86							
13	Xã Hải Ninh	4.219,00	4.219,00	-	-	-	-	-	-	8.195,26	4.155,32	4.039,94	-	4.039,94	-	3.699,94	340,00	194,25	98,49							
14	Thị trấn Quán Hâu	9.938,00	9.938,00	-	-	-	-	-	-	16.925,06	9.827,69	7.097,38	-	7.097,38	-	7.002,38	95,00	170,31	98,89							

2

(Chữ ký)

Phụ lục XI
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Tờ trình số: 123/TT-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024										Quyết toán năm 2024										So sánh (%)	
		Trong đó					Chương trình mục tiêu quốc gia					Trong đó					Trong đó						
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																							Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3						
	TỔNG SỐ	131.126,16	52.875,30	78.250,86	71.815,79	36.776,57	35.039,22	71.815,79	36.776,57	36.776,57	0,00	35.039,22	35.039,22	0,00	54,77	69,55	44,78						
A	Chương trình MTQG XD NTM	17.340,61	14.298,69	3.041,92	15.032,88	13.015,66	2.017,22	15.032,88	13.015,66	13.015,66	0,00	2.017,22	2.017,22	0,00	86,69	91,03	66,31						
I	Ngân sách cấp huyện	15.319,04	14.298,69	1.020,35	13.864,31	13.015,66	848,65	13.864,31	13.015,66	13.015,66	0,00	848,65	848,65	0,00	90,50	91,03	83,17						
1	VP UBND&UBND huyện	55,00			55,00			55,00	0,00	0,00		55,00	55,00		100,00		100,00						
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	30,00			30,00			30,00	0,00	0,00		30,00	30,00		100,00		100,00						
3	Phòng Tư pháp huyện	20,00			20,00			20,00	0,00	0,00		20,00	20,00		100,00		100,00						
4	Phòng VH&TT huyện	20,00			20,00			20,00	0,00	0,00		20,00	20,00		100,00		100,00						
5	Phòng NN&PTNT huyện	550,35			550,35			550,35	0,00	0,00		550,35	550,35		100,00		100,00						
6	Trung tâm VH-TT&TT huyện	50,00			50,00			50,00	0,00	0,00		50,00	50,00		100,00		100,00						
7	Trung tâm Dịch vụ NN huyện	190,00			190,00			190,00	0,00	0,00		190,00	190,00		100,00		100,00						
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	70,00			70,00			70,00	0,00	0,00		70,00	70,00		100,00		100,00						
9	Công an huyện	35,00			35,00			35,00	0,00	0,00		35,00	35,00		100,00		100,00						
11	Xã Vạn Ninh	723,12			723,12			723,12	0,00	0,00		723,12	723,12		100,00		100,00						
12	Xã An Ninh	1.017,58			1.017,58			1.017,58	0,00	0,00		1.017,58	1.017,58		100,00		100,00						
13	Xã Tân Ninh	213,00			213,00			213,00	0,00	0,00		213,00	213,00		100,00		100,00						
14	Xã Xuân Ninh	400,00			400,00			400,00	0,00	0,00		400,00	400,00		100,00		100,00						
15	Xã Hiền Ninh	650,00			650,00			650,00	0,00	0,00		650,00	650,00		100,00		100,00						
16	Xã Gia Ninh	718,00			718,00			718,00	0,00	0,00		718,00	718,00		100,00		100,00						
17	Xã Vô Ninh	718,00			718,00			718,00	0,00	0,00		718,00	718,00		100,00		100,00						
18	Xã Duy Ninh	718,36			718,36			718,36	0,00	0,00		718,36	718,36		100,00		100,00						
19	Xã Hàm Ninh	1.813,16			1.813,16			1.813,16	0,00	0,00		1.813,16	1.813,16		100,00		100,00						
20	Xã Lương Ninh	866,46			866,46			866,46	0,00	0,00		866,46	866,46		100,00		100,00						
21	Xã Vĩnh Ninh	886,57			886,57			886,57	0,00	0,00		886,57	886,57		100,00		100,00						
22	Xã Trường Xuân	4.842,04			4.842,04			4.842,04	0,00	0,00		4.842,04	4.842,04		100,00		100,00						
23	Xã Hải Ninh	719,00			719,00			719,00	0,00	0,00		719,00	719,00		100,00		100,00						
24	Xã Trường Sơn	13,40			13,40			13,40	0,00	0,00		13,40	13,40		100,00		100,00						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024						Quyết toán năm 2024						So sánh (%)			
		Tổng số		Trong đó		Trong đó		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				11	12	13
												Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
II	Ngân sách xã	2.021,56		2.021,56	1.168,57	0,00	1.168,57	1.168,57	0,00	0,00	0,00	1.168,57	1.168,57	0,00	57,81		57,81
1	Xã Vạn Ninh	85,00		85,00	53,61		53,61	53,61				53,61	53,61		63,07		63,07
2	Xã Vạn Ninh	85,00		85,00	85,00		85,00	85,00				85,00	85,00		100,00		100,00
3	Xã Tân Ninh	225,00		225,00	163,20		163,20	163,20				163,20	163,20		72,53		72,53
4	Xã Xuân Ninh	85,00		85,00	85,00		85,00	85,00				85,00	85,00		100,00		100,00
5	Xã Hiên Ninh	85,00		85,00	85,00		85,00	85,00				85,00	85,00		100,00		100,00
6	Xã Giai Ninh	85,00		85,00	85,00		85,00	85,00				85,00	85,00		100,00		100,00
7	Xã Vô Ninh	250,00		250,00	15,00		15,00	15,00				15,00	15,00		6,00		6,00
8	Xã Duy Ninh	85,00		85,00	85,00		85,00	85,00				85,00	85,00		100,00		100,00
9	Xã Hàm Ninh	92,50		92,50	92,50		92,50	92,50				92,50	92,50		100,00		100,00
10	Xã Lương Ninh	324,06		324,06	182,14		182,14	182,14				182,14	182,14		56,21		56,21
11	Xã Vĩnh Ninh	155,00		155,00	154,13		154,13	154,13				154,13	154,13		99,44		99,44
12	Xã Trường Xuân	85,00		85,00	14,99		14,99	14,99				14,99	14,99		17,63		17,63
13	Xã Trường Sơn	85,00		85,00	15,00		15,00	15,00				15,00	15,00		17,65		17,65
14	Xã Hải Ninh	295,00		295,00	53,00		53,00	53,00				53,00	53,00		17,97		17,97
B	Chương trình MTQG GNBV	6.934,67	0,00	6.934,67	4.541,81	0,00	4.541,81	4.541,81	0,00	0,00	0,00	4.541,81	4.541,81	0,00	65,49		65,49
I	Ngân sách cấp huyện	3.401,51	0,00	3.401,51	2.697,06	0,00	2.697,06	2.697,06	0,00	0,00	0,00	2.697,06	2.697,06	0,00	79,29		79,29
1	Phòng LĐ-TĐ&XH huyện	2.735,37		2.735,37	2.308,29		2.308,29	2.308,29				2.308,29	2.308,29		84,39		84,39
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	69,00		69,00	0,00		0,00	0,00				0,00	0,00		0,00		0,00
3	Phòng VH&TT huyện	153,00		153,00	138,00		138,00	138,00				138,00	138,00		90,20		90,20
4	Phòng NN&PTNT huyện	273,98		273,98	183,99		183,99	183,99				183,99	183,99		67,16		67,16
5	Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện	22,00		22,00	22,00		22,00	22,00				22,00	22,00		100,00		100,00
7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	103,38		103,38	0,00		0,00	0,00				0,00	0,00		0,00		0,00
8	Trung tâm VH-TT&TT huyện	44,78		44,78	44,78		44,78	44,78				44,78	44,78		100,00		100,00
II	Ngân sách xã	3.533,16	0,00	3.533,16	1.844,75	0,00	1.844,75	1.844,75	0,00	0,00	0,00	1.844,75	1.844,75	0,00	91,31		91,31
1	Xã Vạn Ninh	210,00		210,00	191,75		191,75	191,75				191,75	191,75		3,03		3,03
2	Xã Vạn Ninh	330,00		330,00	10,00		10,00	10,00				10,00	10,00		3,03		3,03
3	Xã Tân Ninh	711,00		711,00	247,61		247,61	247,61				247,61	247,61		34,83		34,83
4	Xã Xuân Ninh	8,00		8,00	7,68		7,68	7,68				7,68	7,68		95,94		95,94



STT	Nội dung	Quyết toán năm 2024										So sánh (%)					
		Dự toán năm 2024					Chương trình mục tiêu quốc gia					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
		Trong đó		Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Vốn ngoài nước						
		Tổng số	Đầu tư phát triển				Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3		
A	B																
5	Xã Hiền Ninh	258,00	258,00	258,00	244,86	244,86	244,86	244,86	244,86	244,86	244,86	244,86	244,86	94,91	94,91	94,91	94,91
6	Xã Gia Ninh	787,16	787,16	787,16	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	223,00	28,33	28,33	28,33	28,33
7	Xã Võ Ninh	290,00	290,00	290,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	3,45	3,45	3,45	3,45
8	Xã Duy Ninh	258,00	258,00	258,00	248,99	248,99	248,99	248,99	248,99	248,99	248,99	248,99	248,99	96,51	96,51	96,51	96,51
9	Xã Hàm Ninh	206,00	206,00	206,00	204,00	204,00	204,00	204,00	204,00	204,00	204,00	204,00	204,00	99,03	99,03	99,03	99,03
10	Xã Lương Ninh	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Xã Vinh Ninh	256,00	256,00	256,00	255,96	255,96	255,96	255,96	255,96	255,96	255,96	255,96	255,96	99,99	99,99	99,99	99,99
12	Xã Trường Xuân	10,00	10,00	10,00	9,90	9,90	9,90	9,90	9,90	9,90	9,90	9,90	9,90	99,00	99,00	99,00	99,00
13	Xã Trường Sơn	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Xã Hải Ninh	185,00	185,00	185,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	167,00	90,27	90,27	90,27	90,27
15	Thị trấn Quán Hâu	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	100,00	100,00	100,00	100,00
C	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	106.850,89	38.576,61	68.274,28	52.241,11	23.760,91	52.241,11	23.760,91	23.760,91	23.760,91	23.760,91	23.760,91	23.760,91	48,89	61,59	41,71	41,71
I	Ngân sách cấp huyện	81.654,75	38.576,61	43.078,14	40.591,97	23.760,91	40.591,97	23.760,91	23.760,91	23.760,91	23.760,91	23.760,91	23.760,91	49,71	61,59	39,07	39,07
1	VP HĐND&UBND huyện	7.844,00	7.127,00	717,00	5.782,24	5.065,24	5.782,24	5.065,24	5.065,24	5.065,24	5.065,24	5.065,24	5.065,24	73,72	73,72	73,72	73,72
2	Phòng LĐ-TB&XH huyện	15,45		15,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Phòng VH&TT huyện	100,00		100,00	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Trung tâm VH-TT&TT huyện	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Trung tâm Dịch vụ NN huyện	154,30		154,30	126,55	126,55	126,55	126,55	126,55	126,55	126,55	126,55	126,55	82,02	82,02	82,02	82,02
8	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	174,00		174,00	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30	3,30	1,90	1,90	1,90	1,90
9	BQL rừng phòng hộ huyện	14.800,00		14.800,00	14.770,93	14.770,93	14.770,93	14.770,93	14.770,93	14.770,93	14.770,93	14.770,93	14.770,93	99,80	99,80	99,80	99,80
10	Mặt trận và các đoàn thể CT-XH huyện	160,00		160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	160,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Trường PTDT Nội trú huyện	300,00		300,00	298,88	298,88	298,88	298,88	298,88	298,88	298,88	298,88	298,88	99,63	99,63	99,63	99,63
12	Trường PTDT TH Trường Sơn	280,00		280,00	277,50	277,50	277,50	277,50	277,50	277,50	277,50	277,50	277,50	99,11	99,11	99,11	99,11
13	Trường PTDT THCS Trường Sơn	281,00		281,00	276,91	276,91	276,91	276,91	276,91	276,91	276,91	276,91	276,91	98,54	98,54	98,54	98,54
14	NS cấp huyện (điều chỉnh theo QĐ 3092 của UBND tỉnh)	25.996,39		25.996,39													
15	Xã Trường Xuân	7.289,11	7.289,11	7.289,11	5.831,73	5.831,73	5.831,73	5.831,73	5.831,73	5.831,73	5.831,73	5.831,73	5.831,73	80,01	80,01	80,01	80,01
16	Xã Trường Sơn	20.747,72	20.747,72	20.747,72	9.483,22	9.483,22	9.483,22	9.483,22	9.483,22	9.483,22	9.483,22	9.483,22	9.483,22	45,71	45,71	45,71	45,71
17	BQL Dự án ĐTXD và PTQĐ huyện	3.412,79	3.412,79	3.412,79	3.380,72	3.380,72	3.380,72	3.380,72	3.380,72	3.380,72	3.380,72	3.380,72	3.380,72	99,06	99,06	99,06	99,06

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024						Quyết toán năm 2024						So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số				Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
II	Ngân sách xã	25.196,14		25.196,14	11.649,13	0,00	11.649,13	11.649,13	0,00	0,00	0,00	11.649,13	11.649,13	0,00	46,23		46,23
1	Xã Trường Xuân	5.761,16		5.761,16	3.124,76		3.124,76	3.124,76				3.124,76	3.124,76		54,24		54,24
2	Xã Trường Sơn	19.434,98		19.434,98	8.524,38		8.524,38	8.524,38				8.524,38	8.524,38		43,86		43,86

2

BT